

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		682.172.857.680	703.074.933.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.901.083.107	76.627.547.188
1. Tiền	111		57.568.739.123	73.452.606.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.332.343.984	3.174.940.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11a	40.100.000.000	83.419.094.809
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	83.319.094.809
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.908.478.566	169.030.431.078
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	153.642.685.196	122.766.714.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	41.919.172.393	30.732.126.636
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	25.943.942.617	33.865.015.520
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137		(18.598.530.726)	(18.334.634.843)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.209.086	1.209.086
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	342.476.137.694	343.837.788.682
1. Hàng tồn kho	141		351.467.993.338	353.352.793.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.991.855.644)	(9.515.005.283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.787.158.313	30.160.071.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	23.543.191.677	13.898.318.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	4.885.933.542	11.330.243.948
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.7	358.033.094	4.931.509.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.434.572.198.671	1.449.776.588.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.045.103.000	3.850.112.643
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.779.323.000	2.584.332.643
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.265.780.000	1.265.780.000
II. Tài sản cố định	220		891.304.376.603	850.378.205.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	876.582.609.288	832.910.771.245
- Nguyên giá	222		1.532.583.698.091	1.444.036.441.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(656.001.088.803)	(611.125.669.928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	14.721.767.315	17.467.434.378
- Nguyên giá	228		23.702.715.191	25.547.137.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.980.947.876)	(8.079.702.813)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		212.923.527.487	254.543.968.426
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	212.923.527.487	254.543.968.426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11b	237.194.438.500	232.229.438.500
1. Đầu tư dài hạn khác	253		237.206.627.800	237.881.627.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán D1 D1 (*)	254		(12.189.300)	(5.652.189.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.104.753.081	108.774.863.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	73.738.911.117	92.151.558.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B01a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho 09 tháng đầu năm 2017

3. Tài sản dài hạn khác	268		10.200.000.000	10.300.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.13	1.115.111.039	1.272.574.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.116.745.056.351	2.152.851.522.272

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		782.659.827.629	700.074.798.836
I. Nợ ngắn hạn	310		529.067.650.217	446.235.818.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	151.166.674.054	98.753.557.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	20.952.638.087	15.613.705.933
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	15.850.004.522	19.995.428.062
4. Phải trả người lao động	314		17.063.728.215	32.194.314.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.798.482.877	15.916.170.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.977.642.323	1.639.343.637
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	59.818.072.606	34.934.985.460
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	226.734.700.821	209.715.301.052
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.205.706.712	17.473.011.985
II. Nợ dài hạn	330		253.592.177.412	253.838.980.362
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	78.927.000	78.927.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.900.887.927	19.105.407.909
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	731.787.678	731.787.678
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	234.852.400.740	233.736.576.491
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		28.174.067	186.281.284
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.334.085.228.722	1.452.776.723.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.220.175.914.122	1.346.498.898.036
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.087.089.965	4.087.089.965
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.655.373	24.227.869.549
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.485.806.224)	4.573.341.792
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	PL01	141.059.788.680	212.515.410.402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		113.909.314.600	106.277.825.400
1. Nguồn kinh phí Dự án	431		113.909.314.600	106.277.825.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.116.745.056.351	2.152.851.522.272

Người lập biểu

Võ Thị Hoa
Võ Thị Hoa

Phụ trách Kế toán

Bruno

TP Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Hùng
Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và lũy kế 09 tháng đầu năm 2017

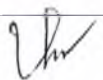
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.781.323.188	241.188.155.612	700.433.298.956	849.933.332.172
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	948.652.178	633.896.090	15.817.250.669	2.949.435.636
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	198.832.671.010	240.554.259.522	684.616.048.287	846.983.896.536
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	183.111.501.079	214.376.877.725	665.213.554.686	756.705.167.223
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.721.169.931	26.177.381.797	19.402.493.601	90.278.729.313
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.019.489.769	4.828.380.125	2.928.991.790	21.648.282.604
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	9.694.517.787	9.305.539.394	26.711.460.730	38.643.039.260
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.977.771.357	9.000.083.300	25.994.714.300	29.426.126.239
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	12.946.109.961	912.920.522	37.632.198.481	28.415.135.967
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.824.090.477	10.773.558.080	49.525.479.163	49.601.709.014
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.724.058.525)	10.013.743.926	(91.537.652.983)	(4.732.872.324)
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	15.719.032.560	1.225.684.717	20.179.412.283	33.324.346.507
12.	Chi phí khác	32	VI.0	2.326.383.772	1.147.465.674	3.479.938.102	2.567.116.662
13.	Lợi nhuận khác	40		13.392.648.788	78.219.043	16.699.474.181	30.757.229.845
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.331.409.737)	10.091.962.969	(74.838.178.802)	26.024.357.521
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.215.671.212	1.897.352.746	5.899.358.525	11.826.669.569
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(48.495.610)	(363.670.309)	(158.107.217)	(610.074.519)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.498.585.339)	8.558.280.532	(80.579.430.110)	14.807.762.471


(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(5.631.743.957)	8.327.156.890	(27.777.628.994)	22.752.685.319
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		(866.841.382)	231.123.642	(52.801.801.116)	(7.944.922.848)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		78		134
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(59)		(732)	

Người lập biểu


Võ Thị Hoa

Phụ trách Kế toán


Bùi Văn Minh

TP Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)


cho 09 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	838.080.536.496	803.292.322.145
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(494.839.559.283)	(607.892.977.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(132.239.668.862)	(139.548.543.835)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(26.314.210.553)	(14.827.210.253)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(7.863.767.713)	(9.207.190.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	143.160.709.573	94.084.834.237
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(122.428.541.588)	(121.993.368.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.555.498.070	3.907.865.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.814.654.954)	(9.904.971.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.487.421.363	888.645.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.100.000.000)	(76.899.476.635)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.742.021.119	104.296.235.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.014.810.243	43.630.402.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.329.597.771	62.010.835.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hà	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	238.052.412.109	225.825.192.797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(423.284.132.733)	(254.944.599.126)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.379.839.298)	(76.987.812.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(251.611.559.922)	(100.107.218.443)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.726.464.081)	(34.188.517.462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.627.547.188	115.862.529.294
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.901.083.107	81.674.011.832

TP Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

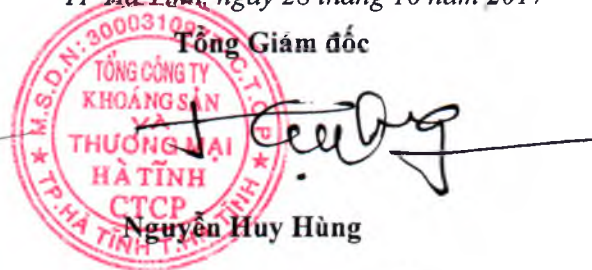
Người lập biểu


Võ Thị Hoa

Phụ trách Kế toán


Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/04/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : **1.320.000.000.000 đồng (Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng)**.

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty Cổ phần, theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000.000 đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:

Cổ phần Nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất sản phẩm gốm sứ khác, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, sản xuất bê tông và các loại sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh và nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bảo quản rau quả;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: Sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng: điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, giày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê, xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao, sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: Dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế.
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý rượu, bia, nước giải khát, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2016 do đơn vị lập.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có);

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn Tổng Công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 4.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 4.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- 5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

- 5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

- 6.2 Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- 7.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 8.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 8.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ}$ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 8.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.
- 8.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**9.1 Nguyên tắc ghi nhận:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

- 9.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10 năm
Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm, súc vật	05 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm vi tính	02 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 13.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- 13.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty bao gồm doanh thu xuất khẩu khoáng sản, doanh thu bán súc vật, cây trồng,... và doanh thu hoạt động tài chính.

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.524.885.722	8.808.967.396
Tiền gửi Ngân hàng	47.043.853.401	64.643.639.592
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	10.332.343.984	3.174.940.200
Cộng	67.901.083.107	76.627.547.188
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	50.221.574.658	57.076.206.965
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp M	921.058.400	3.330.371.600
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển H	2.838.004.874	24.106.660
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	11.983.613.666	15.270.097.251
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.505.075.000	4.836.681.486
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồn	5.987.711.143	5.060.147.214
Công ty TNHH Việt Lào	46.767.415.887	14.810.905.908
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	3.155.661.412	1.815.048.007
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	2.638.682.888	1.037.256.477
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	1.683.721.214	834.152.714
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	8.287.427.242	8.119.831.475
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	635.596.912	731.906.012

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	1.015.290.583	319.693.442
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.251.571.797	1.251.061.481
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	824.196.649	832.945.649
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	10.530.835.125	5.465.080.960
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	891.436.148	958.766.780
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	503.811.598	992.454.598
Cộng	153.642.685.196	122.766.714.679

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	9.316.376.611	13.608.045.407
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp M	43.690.489	216.090.489
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển H	2.221.000.829	7.411.215.096
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	9.970.700	2.731.544.700
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	472.561.786	447.561.786
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồn	192.385.752	155.347.091
Công ty TNHH Việt Lào	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	243.782.927	1.001.056.331
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	61.138.110	22.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	783.573.815	1.176.618.717
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	922.564.468	108.359.804
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	519.891.373	533.615.337
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	56.731.929	6.505.065
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	3.242.087.689	2.691.939.613
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	55.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	23.732.970.855	504.882.800
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	20.445.060	87.344.400
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	25.000.000	-
Cộng	41.919.172.393	30.732.126.636

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Các Công ty con của Tổng Công ty	Trụ sở
1	Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
3	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60,64%.	Khu Công nghiệp Hạ vàng, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 65%.	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh.
5	Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60%.	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
6	Công ty TNHH Việt Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Bán Bung Houana - Xebangfay - Khawmmouane - Lào.
7	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51,28%.	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh.
8	Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 52,55%.	Số 450 đường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
9	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 58,70%.	Xóm 10, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.
10	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 73%.	Số 02 Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 63,83%.	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh.
12	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 75%.	Thị trấn Thiêm Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh.
13	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 60%.	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
14	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 91,85%.	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh.
15	Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 53%.	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
16	Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%.	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
17	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 50,95%.	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 09 tháng đầu năm 2017

4. Phải thu ngắn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.943.942.617	-	33.865.015.520	-
Công ty mẹ	12.259.922.606	-	13.285.462.586	-
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	186.138.226	-	75.871.251	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.540.010.584	-	1.882.392.944	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	295.989.891	-	3.609.951.779	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	297.091.000	-	297.091.000	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	289.254.531	-	298.392.147	-
Công ty TNHH Việt Lào	2.206.035.757	-	3.900.817.403	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	1.013.733.329	-	1.619.952.660	-
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	2.424.353.818	-	477.475.316	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	238.557.714	-	3.202.053.373	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	430.521.328	-	428.851.833	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	219.289.611	-	157.664.616	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	555.654.193	-	568.441.604	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.691.115.232	-	1.517.693.732	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	310.917.706	-	340.471.706	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	985.963.595	-	1.102.503.221	-
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	992.329.496	-	1.092.864.349	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	7.064.000	-	7.064.000	-
b. Dài hạn	1.265.780.000	-	1.265.780.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.265.780.000	-	1.265.780.000	-
Cộng	27.209.722.617	-	35.130.795.520	-
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.907.155.240	-	57.257.640.674	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

Công cụ, dụng cụ	3.206.575.358	(51.237.184)	3.727.172.196	(51.237.184)
Chi phí SX, KD dở dang	174.718.104.210	-	148.557.303.762	-
Thành phẩm	111.264.670.188	(8.892.686.493)	128.030.454.941	(9.415.836.132)
Hàng hoá	11.371.488.342	(47.931.967)	15.780.222.392	(47.931.967)
Cộng	351.467.993.338	(8.991.855.644)	353.352.793.965	(9.515.005.283)

6. Thuế GTGT được khấu trừ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công ty mẹ	344.533.981	1.791.315.162
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.279.377.796	715.491.615
Công ty TNHH Việt Lào	23.971.901	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	1.615.233.065
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	771.243.911	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	817.791.697
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	65.426.652
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	178.881.291	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.287.924.662	6.324.985.757
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	-	-
Cộng	4.885.933.542	11.330.243.948

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số đầu năm

Số phải nộp trong kỳ

Số đã nộp trong kỳ

Số cuối kỳ

Công ty mẹ	1.282.061.324	28.494.042.686	27.211.982.292	930
Thuế GTGT phải nộp	435.882	15.893.069.637	15.892.633.755	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.281.624.214	12.016.310.716	10.734.686.502	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	151.387.670	151.388.600	930
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.228	433.274.663	433.273.435	-
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	617.732.982	900.690.500	318.384.500	35.426.982

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitrac	2.611.492.470	5.109.333.402	2.503.753.979	5.913.047
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	-	26.474.681	26.474.681
Công ty TNHH Việt Lào	260.851.643	260.851.643	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	40.607.991	6.497.265	2.808.000	36.918.726
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	123.615.841	123.615.841
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	118.076.707	24.090.909	35.000.000	128.985.798
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	686.089	-	-	686.089
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	-	-	11.000	11.000
Cộng	4.931.509.206	34.795.506.405	30.098.414.452	358.033.094

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>889.795.640.501</i>	<i>438.249.204.389</i>	<i>80.154.433.946</i>	<i>8.388.253.275</i>	<i>21.566.182.782</i>	<i>5.882.726.280</i>	<i>1.444.036.441.173</i>
- Mua trong kỳ	1.102.787.591	9.370.754.479	3.054.271.452	-	-	-	13.527.813.522
- XDCB hoàn thành	90.910.814.525	4.703.384.626	-	-	-	-	95.614.199.151
- Tăng khác	159.043.068	977.167.862	-	-	-	-	1.136.210.930
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	341.578.722	10.564.172.969	2.237.474.404	35.951.381	4.005.697.250	-	17.184.874.726
- Giảm khác	835.578.000	2.137.339.575	1.485.736.190	-	87.438.194	-	4.546.091.959
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>980.791.128.963</i>	<i>440.598.998.812</i>	<i>79.485.494.804</i>	<i>8.352.301.894</i>	<i>17.473.047.338</i>	<i>5.882.726.280</i>	<i>1.532.583.698.091</i>
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>313.576.791.894</i>	<i>230.851.576.297</i>	<i>53.550.582.833</i>	<i>4.722.806.433</i>	<i>4.315.437.036</i>	<i>4.108.475.435</i>	<i>611.125.669.928</i>
- Khấu hao trong kỳ	29.451.285.144	22.186.731.468	4.796.492.587	707.028.685	2.170.025.064	358.379.161	59.669.942.109
- Tăng khác	882.862.800	1.021.433.910	201.003.632	105.579.967	-	-	2.210.880.309
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	341.578.772	9.467.776.447	2.004.416.706	35.951.381	1.168.006.702	-	13.017.730.008
- Giảm khác	277.940.667	2.186.419.579	1.366.746.785	-	71.188.194	85.378.310	3.987.673.535
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>343.291.420.399</i>	<i>242.405.545.649</i>	<i>55.176.915.561</i>	<i>5.499.463.704</i>	<i>5.246.267.204</i>	<i>4.381.476.286</i>	<i>656.001.088.803</i>
Giá trị còn lại							
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>576.218.848.607</i>	<i>207.397.628.092</i>	<i>26.603.851.113</i>	<i>3.665.446.842</i>	<i>17.250.745.746</i>	<i>1.774.250.845</i>	<i>832.910.771.245</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>637.499.708.564</i>	<i>198.193.453.163</i>	<i>24.308.579.243</i>	<i>2.852.838.190</i>	<i>12.226.780.134</i>	<i>1.501.249.994</i>	<i>876.582.609.288</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>19.503.264.944</i>	<i>1.798.706.290</i>	-	<i>4.245.165.957</i>	<i>25.547.137.191</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	250.000.000	-	370.000.000	620.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2.214.422.000	-	-	250.000.000	2.464.422.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>17.288.842.944</i>	<i>2.048.706.290</i>	-	<i>4.365.165.957</i>	<i>23.702.715.191</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>4.338.723.619</i>	<i>1.771.206.290</i>	-	<i>1.969.772.904</i>	<i>8.079.702.813</i>
- Khấu hao trong kỳ	632.066.988	87.500.000	-	230.887.447	950.454.435
- Tăng khác	12.302.343	-	-	-	12.302.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	61.511.715	-	-	-	61.511.715
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>4.921.581.235</i>	<i>1.858.706.290</i>	-	<i>2.200.660.351</i>	<i>8.980.947.876</i>
Giá trị còn lại					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>15.164.541.325</i>	<i>27.500.000</i>	-	<i>2.275.393.053</i>	<i>17.467.434.378</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>12.367.261.709</i>	<i>190.000.000</i>	-	<i>2.164.505.606</i>	<i>14.721.767.315</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 09 tháng đầu năm 2017

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty mẹ	158.240.256.851	158.240.256.851	202.187.101.576	202.187.101.576
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>2.644.422.064</i>	<i>2.644.422.064</i>	<i>5.757.544.966</i>	<i>5.757.544.966</i>
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>155.595.834.787</i>	<i>155.595.834.787</i>	<i>196.429.556.610</i>	<i>196.429.556.610</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	-	2.645.212.512	2.645.212.512
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	-	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	29.321.432.801	29.321.432.801	25.670.167.271	25.670.167.271
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.403.250	6.403.250	6.403.250	6.403.250
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	10.020.659.360	10.020.659.360	9.503.742.364	9.503.742.364
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	15.162.845.225	15.162.845.225	13.559.411.453	13.559.411.453
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
Cộng	212.923.527.487	212.923.527.487	254.543.968.426	254.543.968.426

11. Các khoản đầu tư tài chính

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	40.100.000.000	-	83.419.094.809	-
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	<i>100.000.000</i>	-	<i>100.000.000</i>	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>40.000.000.000</i>	-	<i>83.319.094.809</i>	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	226.205.920	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	40.000.000.000	-	82.592.888.889	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
b. Dài hạn		237.194.438.500		232.229.438.500
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>237.206.627.800</i>		<i>237.881.627.800</i>
Công ty Cổ phần Đioxit Titan Việt Nam	-	-	67.500	675.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (**)	-	179.659.088.500	-	179.659.088.500
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Phát Mitraco	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Đầu tư dài hạn khác		67.539.300		67.539.300
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</i>		<i>(12.189.300)</i>		<i>(5.652.189.300)</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>-</i>		<i>-</i>
Cộng		277.294.438.500		315.648.533.309

(*) : Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với số tiền: 56.400.000.000 đồng (5.640.000 CP) chiếm 19,8% vốn điều lệ.

(**) : Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền: 179.659.088.500 đồng trong tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê: 2.400.000.000.000 đồng chiếm 7,49% vốn điều lệ.

12. Chi phí trả trước

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	23.543.191.677	13.898.318.543
Công ty mẹ	16.401.376.751	6.856.986.338
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	123.240.114	164.000.584
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	52.834.835	94.305.328
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	-
Công ty TNHH Việt Lào	4.114.608.783	5.375.622.732
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	70.441.416	243.331.416
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	266.282.483	244.111.159
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	77.328.810	26.054.044
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	60.058.000	57.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	200.929.719	15.102.501
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.000.000.000	17.254.437

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	385.328.107	166.652.921
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	790.762.659	637.897.083
b. Dài hạn	73.738.911.117	92.151.558.326
Công ty mẹ	1.422.757.594	3.191.321.038
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	548.077.309	741.456.094
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	186.671.898	186.671.898
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	94.318.429	252.319.197
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.139.557.830	664.180.319
Công ty TNHH Việt Lào	1.221.797.386	1.731.823.305
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	33.385.984.019	38.730.335.715
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	788.027.369	1.135.630.026
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	17.825.482.977	26.179.249.017
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	29.808.829	302.825.213
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	27.007.394	40.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	897.910.052	900.558.553
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	155.109.199
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	71.287.183	363.143.511
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.438.327.995	6.342.271.206
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	8.924.086.109	9.450.547.791
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	181.702.500	228.010.000
Cộng	97.282.102.794	106.049.876.869
13. Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lợi thế thương mại phát sinh sau khi đánh giá lại vốn góp vào Công ty con	2.112.378.831	2.112.378.831
Số lợi thế thương mại phân bổ các năm trước	839.804.456	629.853.342

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

Số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ này	157.463.336	209.951.114
Số lợi thế thương mại cuối năm	1.115.111.039	1.272.574.375

14. Phải trả người bán

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	151.166.674.054	151.166.674.054	98.753.557.665	98.753.557.665
Công ty mẹ	41.896.404.642	41.896.404.642	12.018.636.583	12.018.636.583
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	3.208.524.525	3.208.524.525	5.322.914.425	5.322.914.425
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	12.281.715.351	12.281.715.351	15.942.787.451	15.942.787.451
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	38.747.057.921	38.747.057.921	7.998.811.361	7.998.811.361
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	2.868.007.287	2.868.007.287	3.910.327.867	3.910.327.867
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đông Nai - Hà Tĩnh	3.060.421.474	3.060.421.474	3.412.511.101	3.412.511.101
Công ty TNHH Việt Lào	17.461.944.931	17.461.944.931	30.150.028.725	30.150.028.725
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	10.021.743.652	10.021.743.652	9.729.448.321	9.729.448.321
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	219.124.572	219.124.572	1.790.772.533	1.790.772.533
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	11.937.943.461	11.937.943.461	1.763.409.241	1.763.409.241
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.094.011.596	1.094.011.596	495.933.971	495.933.971
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	809.310.231	809.310.231	906.554.475	906.554.475
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	989.178.421	989.178.421	29.675.071	29.675.071
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	430.135.132	430.135.132	1.091.228.732	1.091.228.732
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	450.781.161	450.781.161	450.781.161	450.781.161
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.159.890.903	5.159.890.903	3.266.843.514	3.266.843.514
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	415.752.900	415.752.900	97.769.300	97.769.300
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	114.725.894	114.725.894	375.123.833	375.123.833
b. Dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
Cộng	151.245.601.054	151.245.601.054	98.832.484.665	98.832.484.665

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	20.952.638.087	15.613.705.933
Công ty mẹ	1.781.536.551	5.412.455.907
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	38.710.000	24.713.250
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.387.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	2.887.716.841	335.564.914
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.329.705.460	1.525.790.611
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	-
Công ty TNHH Việt Lào	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	243.876.000	22.413.620
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	235.380.480
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	57.570.600	97.330.100
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.348.828.865	891.062.275
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	9.713.625.778	5.969.695.625
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	235.894.121	47.454.121
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	828.412.319	423.597.919
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	14.358.001	14.358.001
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	682.095.016	208.857.370
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	3.000	1.726.205
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	403.305.535	403.305.535
b. Dài hạn	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	-	-
Cộng	20.952.638.087	15.613.705.933

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Công ty mẹ	1.540.277.719	4.235.316.959	5.104.693.075	670.901.603
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	<i>59.350.600</i>	<i>18.746.000</i>	<i>76.758.600</i>	<i>1.338.000</i>
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>36.633.748</i>	<i>114.754.852</i>	<i>151.388.600</i>	-
<i>Thuế tài nguyên và phí môi trường</i>	<i>920.380.791</i>	<i>2.204.800.419</i>	<i>2.919.863.210</i>	<i>205.318.000</i>
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	<i>523.912.580</i>	<i>1.079.656.200</i>	<i>1.523.409.230</i>	<i>80.159.550</i>
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	-	<i>817.359.488</i>	<i>433.273.435</i>	<i>384.086.053</i>
<i>Các loại thuế khác</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	1.231.268	-	-	1.231.268
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	428.292.394	2.221.644.285	2.503.753.979	146.182.700
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	406.937.853	524.004.695	546.157.519	384.785.029
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.150.297.125	991.920.760	1.313.955.485	828.262.400
Công ty TNHH Việt Lào	5.339.753.463	13.832.419.837	15.050.770.232	4.121.403.068
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	812.784.515	146.913.018	832.069.563	127.627.970
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	1.440.000	692.756.793	394.890.633	299.306.160
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	32.942.331	429.621.717	191.435.055	271.128.993
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	128.061.123	361.200.741	381.518.395	107.743.469
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	206.904.908	256.137.386	361.288.700	101.753.594
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	12.500	4.258.146.576	4.232.516.494	25.642.582
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	5.759.082.720	290.606.586	791.379.339	5.258.309.967
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.316.652.246	18.181.818	1.714.882	1.333.119.182
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.995.786.945	10.316.873.418	11.090.115.589	1.222.544.774
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	543.074.393	195.715.273	93.926.290	644.863.376
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	331.896.559	227.432.218	254.130.390	305.198.387
Cộng	19.995.428.062	38.998.892.080	43.144.315.620	15.850.004.522

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty mẹ		157.704.697		222.790.797
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		118.425.604		41.789.068
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh		11.472.769.411		11.474.203.987
Công ty TNHH Việt Lào		4.604.218.165		3.741.980.090
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		-		21.527.215
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào		445.365.000		413.879.171
Cộng		16.798.482.877		15.916.170.328

18. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Ngắn hạn</i>	59.818.072.606	59.818.072.606	34.934.985.460	34.934.985.460
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	839.277.876	839.277.876	687.302.353	687.302.353
Bảo hiểm xã hội	3.447.325.977	3.447.325.977	3.431.764.071	3.431.764.071
Phải trả, phải nộp khác	55.531.468.753	55.531.468.753	30.815.919.036	30.815.919.036
Công ty mẹ	27.486.269.713	27.486.269.713	20.205.412.233	20.205.412.233
Công ty TNHH MTV Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	48.361.000	48.361.000	40.440.000	40.440.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	4.359.901.924	4.359.901.924	2.599.801.839	2.599.801.839
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	60.208.746	60.208.746	68.215.000	68.215.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	7.438.243	7.438.243	238.794	238.794
Công ty TNHH Việt Lào	100.000.000	100.000.000	13.992.800	13.992.800
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	17.633.496.525	17.633.496.525	234.699.243	234.699.243

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho 09 tháng đầu năm 2017

<i>Công ty Cổ phần Máy Hà Tĩnh</i>	1.372.798.809	1.372.798.809	92.505.324	92.505.324
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh</i>	-	-	56.717.772	56.717.772
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco</i>	68.879.984	68.879.984	84.865.925	84.865.925
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thiên Ý 2</i>	1.616.797.764	1.616.797.764	717.771.563	717.771.563
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh</i>	1.994.357.547	1.994.357.547	32.935.832	32.935.832
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê</i>	165.150.278	165.150.278	50.962.656	50.962.656
<i>Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào</i>	178.815.506	178.815.506	521.757.156	521.757.156
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	241.959.714	241.959.714	-	-
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan</i>	197.033.000	197.033.000	310.601.000	310.601.000
<i>Phải trả khác</i>	-	-	5.785.001.899	5.785.001.899
b. Dài hạn	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678
<i>Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào</i>	731.787.678	731.787.678	731.787.678	731.787.678
Cộng	60.549.860.284	60.549.860.284	35.666.773.138	35.666.773.138

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho 09 tháng đầu năm 2017

19.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	226.734.700.821	226.734.700.821	417.693.540.527	400.674.140.758	209.715.301.052	209.715.301.052
	Công ty mẹ	74.446.470.004	74.446.470.004	115.271.570.258	123.426.906.295	82.601.806.041	82.601.806.041
	Công ty TNHH MTV Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	350.000.000	350.000.000	500.000.000	400.000.000	250.000.000	250.000.000
	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	32.983.257.920	32.983.257.920	84.718.837.954	84.589.006.349	32.853.426.315	32.853.426.315
	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	35.000.000	35.000.000	100.000.000	365.000.000	300.000.000	300.000.000
	Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.303.757.174	4.303.757.174		200.000.000	4.503.757.174	4.503.757.174
	Công ty TNHH Việt Lào	28.550.520.857	28.550.520.857	38.002.220.283	42.974.394.136	33.522.694.710	33.522.694.710
	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	39.965.627.629	39.965.627.629	71.465.627.629	55.500.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	25.206.038.980	25.206.038.980	61.860.651.254	54.544.612.274	17.890.000.000	17.890.000.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	8.250.070.900	8.250.070.900	30.838.972.650	32.568.805.765	9.979.904.015	9.979.904.015
	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.153.229.743	2.153.229.743	1.617.284.743	670.822.000	1.206.767.000	1.206.767.000
	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.838.225.953	1.838.225.953	3.100.000.000	2.840.000.000	1.578.225.953	1.578.225.953
	Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	918.719.844	918.719.844	-	-	918.719.844	918.719.844
	Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	7.733.781.817	7.733.781.817	10.218.375.756	2.484.593.939	-	-
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	-	-		110.000.000	110.000.000	110.000.000
b.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	234.852.400.740	234.852.400.740	33.589.544.480	32.473.720.231	233.736.576.491	233.736.576.491
	Công ty mẹ	90.613.804.241	90.613.804.241	13.600.000.000	5.212.421.053	82.226.225.294	82.226.225.294
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	590.000.000	590.000.000		760.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Mẫu số B09a-HN

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

cho 09 tháng đầu năm 2017

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	11.139.263.400	11.139.263.400	3.229.263.400	1.890.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.588.025.931	20.588.025.931		667.270.714	21.255.296.645	21.255.296.645
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	26.953.932.820	26.953.932.820		3.120.280.800	30.074.213.620	30.074.213.620
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	26.240.000.000	26.240.000.000		5.340.000.000	31.580.000.000	31.580.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	184.179.300	184.179.300		126.000.000	310.179.300	310.179.300
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	84.750.000	84.750.000		450.184.030	534.934.030	534.934.030
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	58.058.445.048	58.058.445.048	16.760.281.080	14.907.563.634	56.205.727.602	56.205.727.602
Cộng	461.587.101.561	461.587.101.561	451.283.085.007	433.147.860.989	443.451.877.543	443.451.877.543

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2699 ngày 23/11/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2595 ngày 15/07/2015. Số tiền vay là 8.950.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh tại thời điểm rút vốn và cố định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ thanh toán chi phí phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Kinh doanh Thạch cao; Giết mổ và kinh doanh gia súc gia cầm,...

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh số 16/2100/KHDN ngày 12/10/2016, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VNĐ, thời gian hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất bên ngân hàng ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn lưu động phục vụ khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản, nuôi trồng chế biến nông sản và kinh doanh thương mại dịch vụ.

Hợp đồng vay vốn ngắn hạn với Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco số 02/2016/HĐVV ngày 10/07/2016 số tiền 10.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7%/năm, kì hạn 05 tháng, thời hạn hiệu lực từ 15/07/2016 đến 15/12/2016.

Hợp đồng vay vốn ngắn hạn với Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng- Việt Lào số 03/2016/HĐVV ngày 03/08/2016 số tiền 30.000.000.000 VNĐ, lãi suất 5,5%/năm, kì hạn 09 tháng từ 03/08/2016 đến 03/05/2017.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 09 tháng đầu năm 2017

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng tín dụng số 14/2655 ngày 17/11/2014. Số tiền vay 2.064.000.000 đồng, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 3% tại thời điểm nhận nợ là 9%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh. Hình thức rút vốn bằng chuyển khoản.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sắn Mitraco.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho 09 tháng đầu năm 2017

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.464	(40.728.290)		21.460.648.858	23.672.044.296	225.126.729.910	1.374.940.229.856
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.890.650.728	25.890.650.728
- Tăng khác	-	501.469.501	-	-	2.767.220.691	-	9.332.007.336	12.600.697.528
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(3.281.599.093)	-	(3.281.599.093)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(15.817.103.411)	(47.833.977.572)	(63.651.080.983)
								-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	24.227.869.549	4.573.341.792	212.515.410.402	1.346.498.898.036
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	24.227.869.549	4.573.341.792	212.515.410.402	1.346.498.898.036
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	28.257.642.438	1.900.063.895	30.157.706.333
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(52.801.801.116)	(27.777.628.994)	(80.579.430.110)
- Giảm khác	-	-	-	-	(13.808.214.176)	(16.514.989.338)	(45.578.056.623)	(75.901.260.137)
								-
4. Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.419.655.373	(36.485.806.224)	141.059.788.680	1.220.175.914.122

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	97,37%	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Cổ đông khác	2,63%	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu*			
Vốn góp đầu năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
D. Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		110.113.591	110.113.591
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		110.113.591	110.113.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		10.419.655.373	24.227.869.549
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)			
		09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		700.433.298.956	849.933.332.172
Cộng		700.433.298.956	849.933.332.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Hàng bán bị trả lại và Chiết khấu thương mại		15.817.250.669	2.949.435.636
Cộng		15.817.250.669	2.949.435.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
		684.616.048.287	846.983.896.536
4. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp		665.213.554.686	756.705.167.223
Cộng		665.213.554.686	756.705.167.223

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

	09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	2.928.991.790	21.648.282.604
Cộng	2.928.991.790	21.648.282.604
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	25.994.714.300	29.426.126.239
Chi phí tài chính khác	716.746.430	9.216.913.021
Cộng	26.711.460.730	38.643.039.260
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.240.804.538	-
Chi phí vật liệu, bao bì	846.529.961	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.297.598.999	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.593.504.664	-
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thưởng khác	582.397.856	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.123.365.663	-
Chi phí bằng tiền khác	15.947.996.800	-
Cộng	37.632.198.481	28.415.135.967
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.900.483.073	-
Chi phí vật liệu quản lý	301.891.408	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.644.007.105	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.919.746.007	-
Thuế, phí và lệ phí	1.074.278.195	-
Chi phí dự phòng	286.690.883	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.959.834.645	-
Chi phí bằng tiền khác	15.438.547.847	-
Cộng	49.525.479.163	49.601.709.014
9. Thu nhập khác		
Được thưởng, bồi thường	254.107.529	-
Thu thanh lý TSCĐ	5.938.276.172	-
Thu nhập khác	16.573.683.423	-
Cộng	22.766.067.124	33.324.346.507
10. Chi phí khác		
Chi phí bồi thường, chịu phạt	112.000.000	-
Chi thanh lý TSCĐ	3.351.583.058	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

Chi phí khác	2.603.009.885	-
Cộng	6.066.592.943	2.567.116.662
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	266.289.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	353.119.428	-
Công ty TNHH Việt Lào	1.684.242.780	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	118.302.579	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	2.372.111	-
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào	3.475.032.627	-
Thuế TNDN phải nộp	5.899.358.525	11.826.669.569
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(80.579.430.110)	14.807.762.471
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(80.579.430.110)	14.807.762.471
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	110.113.591	110.113.591
Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		134
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(732)	

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn cổ phần trừ (-) cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	67.901.083.107	67.901.083.107
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	221.505.800.206	202.907.269.480

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư ngày 30/09/2017

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn dài hạn	461.587.101.561
Phải trả người bán	151.166.674.054

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Tổng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	151.166.674.054	78.927.000	151.245.601.054
Vay và nợ ngắn hạn	226.734.700.821	-	226.734.700.821
Vay và nợ dài hạn	-	234.852.400.740	234.852.400.740

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 09 tháng đầu năm 2016 do đơn vị lập.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	67,77%	67,34%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	32,23%	32,66%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	36,97%	32,52%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	63,03%	67,48%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,70	3,08
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,29	1,58
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,64	0,81
	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
3. Tỷ suất sinh lời	2017	2016
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	(10,93%)	3,07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	(11,77%)	1,75%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(3,54%)	1,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(3,81%)	0,69%

Người lập biểu

Vh
Vũ Thị Hoa

Phụ trách Kế toán

Bm
Bùi Văn Minh

TP Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Địa chỉ: Số 02 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 039 855 603 Fax: 039 855 606

Mẫu số B09a-HN

Thuyết minh BCTCHN

cho 09 tháng đầu năm 2017

Phụ lục 01: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	544.156.323.100	350.097.823.100	194.058.500.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	8.015.527.899	4.087.089.965	3.928.437.934
3	Cổ phiếu quỹ	(61.529.958)	(40.728.290)	(20.801.668)
4	Quỹ đầu tư phát triển	18.981.887.365	10.419.655.373	8.562.231.992
5	Lợi nhuận chưa phân phối	(188.533.984.369)	(123.065.404.791)	(65.468.579.578)
Cộng		382.558.224.037	241.498.435.357	141.059.788.680

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)